

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 16 - 4 - 2021

V/v tranh chấp về ly hôn giữa
chị H và anh T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

Ông Lê Khắc Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tân Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 13, 16 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2020/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” và “Tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2020/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Ngô Thị H, sinh năm 1984; đăng ký thường trú: ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; nơi sinh sống: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Tạ Như H1, sinh năm 1968; địa chỉ: Khóm H, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về chia tài sản, về tranh chấp dân sự “được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/6/2020”; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Phan Minh T, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Vân Lan, là Luật sư Văn phòng luật sư Lê Lan thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt ngày tuyên án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Văn B, sinh năm 1950 (đã chết ngày 30/11/2020);

3.2. Bà Đoàn Kim H2, sinh năm 1950; có mặt

Địa chỉ: ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B:

Bà Đoàn Kim H2, sinh năm 1950; có mặt

Chị Phan Thị T1, sinh năm 1973; vắng mặt

Anh Phan Minh T2, sinh năm 1978; vắng mặt

Anh Phan Minh H3, sinh năm 1982; có mặt

Chị Phan Thị Thúy P, sinh năm 1991; có mặt

Địa chỉ: ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Phan Minh T, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Chị Phan Thị T3, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đoàn Kim Hương và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B: Bà Lê Thị Vân Lan, là Luật sư Văn phòng luật sư Lê Lan thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt ngày tuyên án.

4. Người kháng cáo: Anh Phan Minh T là bị đơn, ông Phan Văn B và bà Đoàn Kim H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ngô Thị H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Tạ Như H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị H và anh Phan Minh T chung sống như vợ chồng vào năm 2006, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 02/10/2006 tại UBND xã T, thành phố S. Hôn nhân do mai mối nhưng có thời gian tìm hiểu khoảng 06 tháng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T không lo làm ăn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh T có những lời lẽ xúc phạm chị H. Mâu thuẫn trầm trọng là vào tháng 4/2020 anh T ăn chơi gây nợ nần, chị H phải đứng ra trả nợ cho anh T, chị H khuyên nhưng anh T không nghe nên chị H đưa con về nhà

cha mẹ ruột ở huyện C sinh sống từ tháng 5/2020 và vợ chồng ly thân cho đến nay. Từ khi chị H bỏ đi, anh T không đến thăm nom con, cũng như hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn không thể hàn gắn nên chị H yêu cầu ly hôn anh T.

Về nuôi con chung: Có 01 con chung tên là Phan Ngọc Y, sinh ngày 09/4/2007, hiện con chung đang sống chung với chị H. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con. Chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về chia tài sản chung gồm có:

Căn nhà, mái che nhà tiền chế xây dựng năm 2016, kết cấu nhà khung bê tông cốt thép, tường xây gạch sơn nước, chân tường ốp gạch men, trần nhựa, nền gạch men, mái tole, cửa đi sắt kính, tọa lạc tại ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (hiện anh T đang quản lý, sử dụng). Căn nhà xây dựng trên thửa đất số 454, tờ bản đồ số 25 do ông Phan Văn B (cha anh T) đứng tên quyền sử dụng đất. Tổng giá trị căn nhà, mái che tiền chế theo biên bản định giá ngày 25/6/2020 là 201.446.000 đồng.

Phần đất diện tích đo đạc thực tế 2.355,3m², thuộc thửa đất số 462, tờ bản đồ số 19 do chị H và anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện anh T đang quản lý, sử dụng). Giá trị phần đất theo biên bản định giá ngày 25/6/2020 là 176.647.500 đồng.

Khi ly hôn, chị H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 100.723.000 đồng. Đối với phần diện tích đất 2.355,3m², chị H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất là 88.324.000 đồng (176.647.500 đồng : 2 = 88.323.750 đồng). Chị H không đồng ý nhận hiện vật là quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất, do hiện nay chị H đang sinh sống ở huyện C, xa đất tranh chấp, vị trí thửa đất số 462 bị vây bọc xung quanh các phần đất khác của gia đình ông B (cha anh T), trường hợp nhận đất thì chị H sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình canh tác, sử dụng.

Về nguồn gốc thửa đất số 462, tờ bản đồ số 19 là của ông Phan Văn B và bà Đoàn Kim H2 (cha và mẹ của anh T) cho anh T, chị H canh tác từ năm 2008. Đến ngày 29/7/2019, ông B và bà H2 có làm hợp đồng tặng cho anh T, chị H quyền sử dụng đất thửa 462. Hợp đồng tặng cho có công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Đồng Tháp. Ngày 27/8/2019, chị H và anh T được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.662,6m² (đo đạc thực tế 2.355,3m²) thuộc thửa đất số 462, tờ bản đồ số 19.

Đối với yêu cầu của ông B và bà H2 cho rằng thửa đất số 462, tờ bản đồ số 19 cho vợ chồng chị H, anh T sử dụng để lấy hoa lợi thờ cúng ông bà và yêu cầu chị H và anh T trả lại phần đất này thì chị H không đồng ý vì phần đất này ông B, bà H2 đã cho vợ chồng chị H nên là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với phần đất thuộc thửa 454, tờ bản đồ 25 (vị trí nơi có căn nhà) do ông Phan Văn B đứng tên quyền sử dụng đất, chị H xác định là tài sản của ông

B và bà H2, chị H không tranh chấp yêu cầu chia. Các tài sản khác như tivi, tủ lạnh, xe mô tô, ... chị H và anh T đã thỏa thuận phân chia xong.

Về nợ chung: Có nợ tiền hụi của chị Quang Thị Mỹ H4 số tiền 10.400.000 đồng; nợ tiền phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của anh Lê Đăng Anh T4 số tiền 10.324.000 đồng. Khi ly hôn, chị H, anh T, chị Mỹ H4 và anh T4 tự thỏa thuận, không tranh chấp yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Phan Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian tìm hiểu, chung sống, đăng ký kết hôn, anh T thống nhất theo lời khai của chị H. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn do anh T đi ăn chơi gây nợ số tiền 16.000.000 đồng, chị H có trả nợ thay cho anh T, từ đó vợ chồng cự cãi, gây gổ và chị H đưa con về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Sau đó anh T nhiều lần điện thoại cho chị H nhưng không liên lạc được. Anh T nhận thấy tình cảm không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H.

Về nuôi con chung: Anh T thống nhất có 01 con chung tên Phan Ngọc Y, sinh ngày 09/4/2007, hiện con chung đang sống chung với chị H. Khi ly hôn, anh T đồng ý để chị H nuôi con, anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Anh T thống nhất có căn nhà, mái che tiền chế, tọa lạc tại số ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, được xây dựng trên thửa đất số 454, tờ bản đồ số 25, do ông Phan Văn B (cha anh T) đứng tên quyền sử dụng đất, hiện anh T đang quản lý, sử dụng. Căn nhà chính, anh T xác định giá trị là 180.000.000 đồng, anh T không thống nhất với giá trị còn lại của căn nhà theo biên bản định giá ngày 25/6/2020, nhưng không yêu cầu định giá lại. Đối với mái che tiền chế gắn liền, anh T thống nhất theo biên bản định giá tài sản ngày 25/6/2020 là 4.896.000 đồng. Khi ly hôn, anh T đồng ý chia cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 90.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị mái che tiền chế là 2.448.000 đồng. Tại phiên tòa, anh T đồng ý chia hiện vật là $\frac{1}{2}$ diện tích căn nhà và mái che tiền chế cho chị H, không đồng ý chia giá trị vì không có khả năng thi hành án.

Đối với phần đất thuộc thửa 462, tờ bản đồ số 19, diện tích đo đạc thực tế 2.355,3m². Nguồn gốc đất là của ông Phan Văn B và bà Đoàn Kim H2 (là cha và mẹ của anh T) cho anh T, chị H canh tác, sử dụng từ năm 2008. Đến ngày 29/7/2019, ông B và bà H2 làm hợp đồng tặng cho anh T, chị H phần đất này và hợp đồng tặng cho có công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Đồng Tháp. Ngày 27/8/2019, chị H và anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.662,6m². Anh T xác định phần đất này được ông B, bà H2 cho sử dụng, canh tác lấy hoa lợi để sau này thờ cúng ông bà và là tài sản riêng của anh T nên không đồng ý chia cho chị H. Nay vợ chồng ly hôn, anh T đồng ý trả lại toàn bộ phần đất tranh chấp cho ông B, bà H2 sử dụng. Trường hợp Tòa án xác

định thừa đất số 462 là của vợ chồng, buộc anh T phải chia tài sản chung thì anh T chỉ đồng ý chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất cho chị H, không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất vì không có khả năng thi hành án; về phần diện tích còn lại anh T vẫn đồng ý trả lại cho ông B, bà H2 quản lý, sử dụng. Trường hợp Tòa án xét xử buộc phải chia giá trị cho chị H thì anh T cũng đồng ý trả lại toàn bộ phần đất này cho ông B, bà H2 sử dụng.

Đối với phần đất thuộc thửa 454, tờ bản đồ 25 do ông Phan Văn B đứng tên quyền sử dụng đất, anh T xác định là tài sản của ông B và bà H2, anh T không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với thửa đất này. Hiện nay trên đất này có căn nhà của anh T và chị H, anh T yêu cầu được tiếp tục sử dụng. Đối với các tài sản khác như tivi, tủ lạnh, xe máy, vàng, ... chị H và anh T đã thỏa thuận chia xong, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh T thống nhất có nợ tiền hụi của chị Quang Thị Mỹ H4 số tiền 10.400.000 đồng; nợ tiền phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của anh Lê Đăng Anh T4 số tiền 10.324.000 đồng. Khi ly hôn, anh T, chị H, chị Mỹ H4 và anh T4 tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Văn B ủy quyền cho anh Phan Minh H3 và bà Đoàn Kim H2 trình bày:

Vào năm 2008, ông B và bà H2 có cho chị H và anh T sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 462, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.662,6m² do ông Phan Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không có làm giấy tờ. Đến ngày 29/7/2019, ông B và bà H2 có làm hợp đồng tặng cho chị H và anh T thửa đất số 462, hợp đồng có công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Đồng Tháp. Ngày 27/8/2019, chị H và anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.662,6m², thửa đất số 462. Khi anh T, chị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cùng đứng tên chủ sử dụng đất, ông B và bà H2 không có ý kiến gì. Ông B và bà H2 xác định phần đất trên, ông B và bà H2 cho vợ chồng anh T, chị H sử dụng canh tác lấy hoa lợi phục vụ nhu cầu kinh tế gia đình và để lo thờ cúng ông bà sau này. Nay anh T và chị H ly hôn thì phải trả lại phần đất trên cho ông B và bà H2 quản lý, sử dụng.

Đối với thửa đất số 454, có căn nhà của vợ chồng anh T, chị H. Ông B, bà H2 đồng ý cho anh T được tiếp tục ở, không tranh chấp di dời.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2020/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 10 năm 2020, Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị H và anh Phan Minh T.

2. Về nuôi con chung: Chị Ngô Thị H được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Phan Ngọc Y, sinh ngày 09/4/2007, hiện đang sống với chị H.

Anh Phan Minh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 50% mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Phan Ngọc Y thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Phan Minh T có quyền nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị H về việc yêu cầu chia tài sản chung. Tài sản chung của chị H và anh T được chia như sau:

Anh Phan Minh T được quyền sở hữu căn nhà chính, mái che gắn liền với thửa đất số 454 do ông Phan Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ở nhờ trên đất của ông B). Nhà ở tọa lạc tại ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, hiện anh T đang quản lý, sử dụng (Kết cấu căn nhà theo biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố S).

Anh Phan Minh T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.662,6m² (đo đạc thực tế 2.355,3m²) thuộc thửa đất số 462, tờ bản đồ số 19 thể hiện từ mốc 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 1 (theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 25/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S) do chị Ngô Thị H và anh Phan Minh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện anh T đang quản lý, sử dụng.

Anh Phan Minh T có nghĩa vụ chia tài sản chung cho chị Ngô Thị H ½ giá trị căn nhà chính, mái che là 100.723.000 đồng và ½ giá trị thửa đất số 462 là 88.324.000 đồng. Tổng cộng là 189.047.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Chi phí do các đương sự chịu.

(Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố S và sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 08/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S kèm theo).

4. Về nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Bác yêu cầu độc lập của ông Phan Văn B và bà Đoàn Kim H2 về việc yêu cầu chị Ngô Thị H và anh Phan Minh T trả lại quyền sử dụng đất diện tích 2.662,6m² (đo đạc thực tế 2.355,3m²) thuộc thửa đất số 462, tờ bản đồ số 19.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Ngô Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) và 9.452.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về chia tài sản chung). Số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001108 ngày 02/6/2020 và số tiền 7.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001107 ngày 02/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp được khấu trừ vào án phí phải nộp. Chị H còn phải nộp tiếp số tiền 2.452.000 đồng.

Anh Phan Minh T phải chịu án 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng nuôi con) và 9.452.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về chia tài sản chung).

Ông Phan Văn B và bà Đoàn Kim H được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (do là người cao tuổi).

7. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản: Số tiền là 4.887.000 đồng. Chị Ngô Thị H và anh Phan Minh T mỗi người chịu 50%. Chị H đã nộp tạm ứng số tiền 4.887.000 đồng, do đó anh T có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị H 2.443.500 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/10/2020, anh Phan Minh T kháng cáo yêu cầu xem xét lại một phần bản án sơ thẩm số 37/2020/HNGĐ-ST ngày 08/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố S. Yêu cầu định giá lại nhà ở và đồng ý chia cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, không đồng ý chia phần đất vì đây là đất của cha mẹ anh T cho để tạo thu nhập chăm sóc, nuôi dưỡng ông bà.

Ngày 22/10/2020, ông Phan Văn B và bà Đoàn Kim H2 kháng cáo yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm số 37/2020/HNGĐ-ST ngày 08/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố S. Ông B, bà H2 yêu cầu chị H và anh T trả lại quyền sử dụng đất diện tích 2.662,6 m² (đo đạc thực tế 2.355,3m²) thuộc thửa đất số 462, tờ bản đồ số 19 để ông B, bà H2 dưỡng già.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Ngô Thị H không rút đơn khởi kiện.

Anh Phan Minh T rút yêu cầu kháng cáo về định giá lại nhà ở, đồng ý chia cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà như bản án sơ thẩm. Về kháng cáo không đồng ý chia tài sản là thửa đất số 462, tờ bản đồ số 19 do chị Ngô Thị H và anh Phan Minh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh T thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, lý do mẹ anh T là bà H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B có mặt tại phiên tòa đồng ý cho vợ chồng anh T, chị H $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở thửa đất số 462 đang tranh chấp nên anh T xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở thửa đất số 462 là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị H. Anh T đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất được tặng cho ở thửa đất số 462 và đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho chị H.

Bà Đoàn Kim H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B có mặt tại phiên tòa gồm bà H2, anh Phan Minh H3, chị Phan Thị T3 P, anh Phan Minh T trình bày các đương sự không rút đơn khởi kiện, nhưng rút một phần yêu cầu kháng cáo; Đồng ý tặng cho chị H và anh T ½ diện tích đất ở thửa đất số 462, ½ diện tích đất còn lại thì phải trả cho bà H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B. Bởi vì:

Về nguồn gốc đất thì bà H2 trình bày là của cha chồng bà H2 là ông Phan Văn S giao lại năm 1973 cho chồng bà H2 là ông Phan Văn B. Vợ chồng bà H2 sử dụng đất liên tục đến năm 1993 thì ông B kê khai và được cấp quyền sử dụng đất và đây là tài sản chung của ông B và bà H2. Năm 2008 ông B, bà H2 có cho vợ chồng chị H, anh T phần đất ruộng thuộc một phần của thửa đất 1870 do ông B đứng tên nhưng chưa chuyển quyền sử dụng đất. Năm 2011, ông B tách thửa 1870 do ông B đứng tên thành hai thửa là thửa 462 và thửa 468. Năm 2019, ông B, bà H2 làm hợp đồng tặng cho chị H và anh T thửa 462 đang tranh chấp đề sau này vợ chồng chị H, anh T lo phụng dưỡng ông B, bà H2 nhưng sau khi được đứng tên quyền sử dụng thì chị H ly hôn anh T nên bà H2 chỉ đồng ý cho ½ diện tích đất ở thửa 462 nêu trên.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B gồm anh H3, chị P, anh T thống nhất với lời trình bày của bà H2.

Anh Phan Minh H3 trình bày là mặc dù anh H3 đang sống chung nhà với bà H2, nhưng thửa đất số 462 đang tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ anh H3 là ông B và bà H2, anh H3 không có quyền, nghĩa vụ liên quan đến thửa đất này và cũng không tranh chấp hay khiếu nại gì đối với thửa đất số 462 trên, trừ tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày là nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đoàn Kim H, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B trình bày ý kiến: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B đã thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo. Về nguồn gốc đất tranh chấp là do cha ông B cho năm 1973, là đất lúa và vợ chồng ông B, bà H2 đã quản lý, sử dụng đất này để nuôi các con. Vợ chồng ông B, bà H2 có nhiều con chung và anh T là một trong các con chung của ông B, bà H. Theo văn bản số 1004 năm 2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp thì đất cấp trước ngày 01/7/2004 mặc dù ghi tên cá nhân nhưng được hiểu là cấp cho hộ gia đình. Hộ gia đình ông B vào năm 1993 gồm có vợ chồng ông B, bà H2 và các con. Việc cha mẹ tặng cho con tài sản mong muốn các con chung sống hạnh phúc, không nghĩ các con sẽ ly hôn nên khi làm hợp đồng cho quyền sử dụng đất không ghi nhận điều kiện tặng cho tài sản. Trong quá trình chị H và anh T chung sống thì chỉ có anh T sử dụng đất. Bà H2 và người kế thừa quyền,

nghĩa vụ tố tụng của ông B chỉ yêu cầu lấy lại phân nửa diện tích đất ở thửa đất số 462 nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét công sức đóng góp của chị H để bà H2 có điều kiện sinh sống sau này.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của anh Phan Minh T, bà Đoàn Kim H2, ông Phan Văn B đúng thời hạn luật định nên hợp lệ. Xét nội dung kháng cáo:

Anh T kháng cáo yêu cầu định giá lại nhà ở và đồng ý chia cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm anh T đã rút lại yêu cầu kháng cáo này.

Đối với thửa 462 thì ông B và bà H2 đã tặng cho chị H và anh T bằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/7/2019, hợp đồng có công chứng và đã được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị H và anh Thảo vào ngày 27/8/2019. Căn cứ vào Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình thì đây là tài sản chung của vợ chồng chị H anh T. Sự việc bà H2, ông B trước đây và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B trình bày cho vợ chồng H, T để phụng dưỡng ông bà, tuy nhiên năm 2008 đã cho chị H, anh T và vợ chồng đã sử dụng đất liên tục, hợp đồng tặng cho năm 2019 đã hoàn thành, không ghi nhận điều kiện, không có lừa dối hay giả tạo.

Sự việc bà H2, ông B trước đây và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B trình bày đất cấp cho hộ gia đình. Tuy nhiên năm 1993, ông B kê khai và được cấp quyền sử dụng đất và năm 2011 ông B tách khoán đối với phần đất do ông B đứng tên. Xét thấy từ năm 1993 đến khi tách khoán, cho con năm 2019 không ai tranh chấp, tặng cho đất không ghi nhận có điều kiện như bà H2, ông B và nay là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B trình bày, các con của bà H2 đều được bà H2 cho đất. Chị H hiện nay ở huyện C nên cần tiền, yêu cầu nhận giá trị đất, anh T muốn giữ đất ông bà nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao thửa đất số 462 cho anh T sử dụng và anh T trả $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho chị H là phù hợp.

Căn cứ vào Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử một phần yêu cầu kháng cáo của anh, bà H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B. Không chấp nhận kháng cáo của anh T yêu cầu xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở thửa 462 là tài sản chung của vợ chồng, đồng ý nhận đất và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho chị H; không chấp nhận kháng cáo của bà H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1.] Đơn kháng cáo của anh Phan Minh T, ông Phan Văn B, bà Đoàn Kim H2 nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân gia đình, đầy đủ thành phần những người tham gia tố tụng, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên cấp sơ thẩm có thụ lý, giải quyết tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo đơn khởi kiện của ông B và bà H2 nhưng chưa ghi nhận đầy đủ quan hệ pháp luật tranh chấp đang giải quyết, nội dung này được cấp phúc thẩm bổ sung vào bản án phúc thẩm.

[1.3] Tại Tòa án cấp phúc thẩm ông Phan Văn B chết nên Tòa án đã đưa hàng thừa kế thứ nhất của ông B gồm bà Đoàn Kim H2, chị Phan Thị T1, anh Phan Minh T2, anh Phan Minh H3, chị Phan Thị Thúy P, anh Phan Văn T và chị Phan Thị T3 (là vợ và các con của ông B) vào tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B là phù hợp.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T rút yêu cầu kháng cáo về định giá lại nhà ở, đồng ý chia cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà như bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với phần kháng cáo mà anh T đã rút.

[1.5] Bà H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B có mặt tại phiên tòa đã rút một phần kháng cáo, đồng ý cho chị H và anh T $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở thửa đất số 462 nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với phần kháng cáo mà bà H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B đã rút kháng cáo.

[1.6] Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B là chị Phan Thị T1, anh Phan Minh T2, chị Phan Thị T3 thì bị coi là từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B gồm chị T1, anh T2 và chị T3.

[2] Xét kháng cáo của anh Phan Minh T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Ngày 27/8/2019, anh Phan Minh T và chị Ngô Thị H được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 462, tờ bản đồ số 19 tại ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp có diện tích 2.662,6m² (đo đạc thực tế 2.355,3m²) là thật, được các đương sự thừa nhận. Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 462 đang tranh chấp, các đương sự trình bày anh T đang giữ.

[2.2] Khi ly hôn, chị H yêu cầu chia đôi thửa đất số 462 nêu trên, đồng ý để anh T sử dụng đất và yêu cầu anh T trả $\frac{1}{2}$ giá trị đất số tiền 88.323.000 đồng. Anh T không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của chị H. Ông B và bà H2 yêu

cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất thừa 462, yêu cầu chị H và anh T trả lại thửa đất số 462 nêu trên.

[2.3] Về nguồn gốc đất tranh chấp thì chị H, anh T, bà H2 và ông B khi còn sống đều thống nhất thửa đất số 462 là của ông B và bà H2 (là cha và mẹ của anh T) cho chị H và anh T sử dụng vào năm 2008 nhưng không làm giấy tờ, khi đó thuộc một phần của thửa đất số 1870 do ông B đứng tên. Năm 2011, ông B tách thửa đất số 1870 thành hai thửa 462 và 468. Ngày 29/7/2019, ông B và bà H làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 462 cho chị H và anh T, hợp đồng được công chứng và đến ngày 27/8/2019 thì chị H, anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất như nêu trên và không ai khiếu nại hay tranh chấp.

[2.4] Sự việc anh T, bà H2 và ông B khi còn sống cho rằng việc tặng cho quyền sử dụng đất thửa 462 cho anh T và chị H mục đích lấy hoa lợi phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình và để sau này thờ cúng ông bà, nhưng không được chị H và người đại diện hợp pháp của chị H thừa nhận. Tuy nhiên qua xem xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/7/2019 giữa ông B, bà H2 với anh T, chị H không ghi nhận điều kiện tặng cho quyền sử dụng đất như anh T, bà H2 và ông B đã trình bày. Thực tế anh T, bà H2 và ông B chỉ trình bày mà không có chứng cứ chứng minh, trong khi đó hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 462 đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật dân sự, anh T và chị H đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất. Theo quy định của pháp luật, quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 462, tờ bản đồ số 19 tại ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp có diện tích 2.662,6m² (đo đạc thực tế 2.355,3m²) là tài sản chung của vợ chồng anh T và chị H trong thời kỳ hôn nhân, chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị H, không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông B và bà H2 là có cơ sở.

[2.5] Xét thấy thửa đất 462 là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị H. Pháp luật Hôn nhân và gia đình quy định tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có xem xét đến các yếu tố khác, được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị. Xét về nguồn gốc thì thửa đất 462 là do cha mẹ anh T tặng cho, đáng lẽ khi chia tài sản phải coi anh T có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức. Tuy nhiên từ năm 2008 chị H và anh T cùng canh tác đất, chị H có công sức đóng góp vào việc duy trì và phát triển tài sản chung đến ngày vợ chồng ly thân là vào tháng 4/2020; sau khi vợ chồng ly thân thì anh T quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung là nhà ở và đất, trong khi đó chị H cùng con chưa thành niên phải tìm nơi ở khác sinh sống và làm việc nên gặp khó khăn hơn so với anh T; thửa đất 462 giáp ranh với đất khác của ông B nên việc chia đất bằng hiện vật theo trình bày của anh T sẽ không thuận lợi cho chị H trong quá trình sử dụng đất cũng như đường dẫn nước. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của chị H và con chưa thành niên, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia đôi thửa đất số 462, anh T được chia bằng hiện vật và

phải thanh toán cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị đất số tiền 88.323.000 đồng là có căn cứ. Mặc dù tại Tòa án cấp phúc thẩm, anh T xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở thửa đất số 462 là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị H; anh T đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở thửa đất số 462 và đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho chị H nhưng không được chị H đồng ý và anh T cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nên yêu cầu kháng cáo của anh T không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà Đoàn Kim H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B gồm bà Đoàn Kim H2, anh Phan Minh H3, chị Phan Thị Thúy P, anh Phan Văn T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 462 giữa ông B, bà H2 với anh T, chị H thực hiện đúng quy định của pháp luật dân sự; hợp đồng tặng cho đã hoàn thành, anh T và chị H đã đứng tên quyền sử dụng đất. Đồng thời bà H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B có mặt tại phiên tòa đã xác định thửa đất 462 trước đây là tài sản chung của ông B, bà H2g; anh H3 là thành viên trong hộ gia đình ông B nhưng không có quyền, nghĩa vụ liên quan đến thửa đất này và khi đó không ai khiếu nại hay tranh chấp nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông B và bà H2 là có cơ sở.

[3.2] Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm, bà H và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B có mặt tại phiên tòa đồng ý cho vợ chồng anh T, chị H $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở thửa đất số 462, chỉ yêu cầu trả $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại nhưng không được chị H, người đại diện theo ủy quyền của chị H đồng ý và người kháng cáo cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên yêu cầu kháng cáo của bà H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo mà anh Phan Minh T; bà Đoàn Kim H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B có mặt tại phiên tòa đã rút kháng cáo; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B; giữ nguyên bản án sơ thẩm do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Những ý kiến, phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B do chưa phù hợp như đã nhận định trên nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Về án phí:

Anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Bà H2 và ông B là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 289, 296, khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 55, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 459 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo về định giá lại nhà ở, do người kháng cáo Phan Minh T đã rút kháng cáo.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo mà bà Đoàn Kim H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B có mặt tại phiên tòa đã rút kháng cáo, đồng ý tặng cho chị Ngô Thị H và anh Phan Minh T quyền sử dụng của $\frac{1}{2}$ thửa đất số 462, tờ bản đồ số 19 tại ấp K, xã T, thành phố S, diện tích 2.662,6m² (đo đạc thực tế 2.355,3m²) do chị H và anh T đứng tên quyền sử dụng đất.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B gồm chị Phan Thị T1, anh Phan Minh T2 và chị Phan Thị T3.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phan Minh T.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đoàn Kim H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B là bà Đoàn Kim H2, anh Phan Minh H3, chị Phan Thị Thúy P, anh Phan Văn T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2020/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị H và anh Phan Minh T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Chị Ngô Thị H được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Phan Ngọc Y, sinh ngày 09/4/2007 (con chung đang sinh sống cùng chị H).

2.2. Anh Phan Minh T phải cấp dưỡng nuôi con với chị H mỗi tháng bằng 50% mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Phan Ngọc Y thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Phan Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị H về việc yêu cầu chia tài sản chung.

Tài sản chung của chị H và anh T được chia như sau:

3.1. Anh Phan Minh T được quyền sở hữu căn nhà chính, mái che gắn liền với thửa đất số 454 do ông Phan Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ở nhờ trên đất của ông B); nhà ở tọa lạc tại ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, hiện anh T đang quản lý, sử dụng (Kết cấu căn nhà theo biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố S).

3.2. Anh Phan Minh T được quyền sử dụng thửa đất số 462, tờ bản đồ 19 tại ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp có diện tích đất 2.662,6m² (đo đạc thực tế 2.355,3m²), thể hiện từ mốc 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 1 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 462, được duyệt ngày 08/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, do chị Ngô Thị H và anh Phan Minh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện anh T đang quản lý, sử dụng.

3.3. Anh Phan Minh T có nghĩa vụ chia tài sản chung cho chị Ngô Thị H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà chính, mái che là 100.723.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 462 là 88.324.000 đồng. Tổng cộng là 189.047.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3.4. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Chi phí do các đương sự chịu.

(Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố S và sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất 462, được duyệt ngày 08/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S kèm theo).

4. Về nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đoàn Kim H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B là bà Đoàn Kim H2, chị Phan Thị T1, anh Phan Minh T2, anh Phan Minh H3, chị Phan Thị Thúy P, anh Phan Văn T và chị Phan Thị T3 về việc yêu cầu chị Ngô Thị H và anh Phan Minh T trả lại quyền sử dụng của $\frac{1}{2}$ thửa đất số 462, tờ bản đồ số 19, diện tích đất được cấp 2.662,6m² (đo đạc thực tế 2.355,3m²) do chị H và anh T đứng tên quyền sử dụng đất.

6. Về án phí sơ thẩm:

6.1. Chị Ngô Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) và 9.452.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về chia tài sản chung). Số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001108 ngày 02/6/2020 và số tiền 7.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001107 ngày 02/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp được khấu trừ vào tiền án phí phải chịu. Chị H còn phải nộp tiếp số tiền 2.452.000 đồng.

6.2. Anh Phan Minh T phải chịu án 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng nuôi con) và 9.452.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về chia tài sản chung).

6.3. Bà Đoàn Kim H2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (do là người cao tuổi).

7. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản: Số tiền là 4.887.000 đồng, chị Ngô Thị H và anh Phan Minh T mỗi người chịu 50%. Chị H đã nộp tạm ứng trước số tiền 4.887.000 đồng, do đó anh T có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị H 2.443.500 đồng.

8. Về án phí phúc thẩm:

8.1. Anh Phan Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0008448 ngày 22/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

8.2. Miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đoàn Kim H và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn B.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố S;
- CCTHADS thành phố S;
- Phòng GDKTNV-THA TAT;
- Lưu: VT, HS (N)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng